



## **Lê Hữu Trác (1720 - 1791)**

Lê Hữu Trác (1720 - 1791), hiệu là Hải Thượng Lãn Ông, đại danh y, nhà văn, nhà thơ Việt Nam. Quê làng Liêu Xá, huyện Đường Hào (nay là Mỹ Văn), tỉnh Hưng Yên. Năm 1741, về quê ngoại ở làng Tình Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, nuôi mẹ già, chuyên tâm theo nghề y, trở thành lương y nổi tiếng cả nước. Năm 1781, được triệu ra kinh thành Thăng Long chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con là Trịnh Cán.

Bộ "Hải Thượng y tông tâm lĩnh" của Lê Hữu Trác (66 quyển) là bộ bách khoa thư về y học cổ truyền Việt Nam, đã đề cập đến các quan điểm y lý sâu sắc, giới thiệu những phương pháp và kinh nghiệm chữa bệnh cụ thể, hiệu nghiệm.

Lê Hữu Trác đề cao y đức, hết lòng cứu chữa người bệnh, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn. Cuốn "Thượng kinh kị sự" kể lại chuyện ra Thăng Long chữa bệnh cho chúa Trịnh của ông là một tài liệu lịch sử và một áng văn có giá trị.

Ông còn là tác giả nhiều bài thơ tự sự và vịnh cảnh, có giá trị hiện thực, trữ tình và nhân đạo sâu sắc.

PRINT



**Lê Khả Phiêu (sinh 1931)**

Lê Khả Phiêu (sinh 1931), nhà hoạt động quân sự, chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam. Quê xã Đông Khê, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Tốt nghiệp các lớp cao cấp quân sự, chính trị tại Học viện Quân sự cao cấp và Học viện Chính trị - Quân sự. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1949), gia nhập Quân đội nhân dân Việt Nam (1950); làm nhiệm vụ quốc tế ở Lào, Campuchia; tham gia Chiến dịch Hoà Bình 1951, Tổng tiến công Mậu Thân 1968, Chiến dịch đường 9- Nam Lào 1971 và Chiến dịch Hồ Chí Minh 1975.

Từ 1964 đến 1993, đã qua các chức vụ: chính uỷ kiêm trung đoàn trưởng, phó chủ nhiệm chính trị Quân khu IX; thiếu tướng (4.1984), chủ nhiệm chính trị,

phó tư lệnh chính trị Quân tình nguyện Việt Nam tại Campuchia; trung tướng (6.1988); phó chủ nhiệm, chủ nhiệm Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam (9.1991), thượng tướng (7.1992); uỷ viên Thường vụ Đảng uỷ quân sự Trung ương. Uỷ viên Trung ương Đảng khoá VII, VIII; Bí thư Trung ương Đảng thường trực Ban Bí thư Trung ương Đảng (6.1992), uỷ viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1.1994). Uỷ viên thường vụ, thường trực Bộ Chính trị (6.1996). Tại Hội nghị IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII (12.1997), được bầu làm tổng bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, bí thư Đảng uỷ Quân sự Trung ương. Đại biểu Quốc hội khoá IX, X.

Tác phẩm chính: "Đảng lãnh đạo quân đội là nguyên tắc cơ bản, nhân tố quyết định sự trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta" (1995), "Quốc phòng, an ninh trong công cuộc đổi mới đất nước" (1997), "Phát huy sức mạnh toàn dân tộc xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" (2000), "Tu tưởng Hồ Chí Minh soi sáng con đường Đảng ta và nhân dân ta tiến vào thế kỉ 21" (2000).

Được nhà nước tặng 4 huân chương Quân công, 7 huân chương Chiến công, 2 huân chương Kháng chiến và nhiều huân huy chương khác. Được Nhà nước Lào, Campuchia, Cuba tặng các huân chương cao quý.

Lê Kính Tông tên huý là Duy Tân, con thứ của Lê Thế Tông, ngày 27 tháng Tám năm Kỷ Hợi - 1599 được Trịnh Tùng lập làm vua, khi đó mới 11 tuổi.

Từ đầu thế kỷ 17, sau khi đánh tan nhà Mạc, giành lại được kinh đô Đông Đô (đur đảng nhà Mạc phải rút lên Cao Bằng) quyền lực của Trịnh Tùng ngày càng lớn, triều đình chỉ biết phục vụ nhà chúa.

Trước tình hình đó, vua Lê Kính Tông cùng với Trịnh Xuân - con thứ của Trịnh Tùng - mưu giết Trịnh Tùng. Việc bại lộ, Trịnh Xuân bị bắt giam, còn Kính Tông bị bức thắt cổ chết vào ngày 12 tháng Năm năm Kỷ Mùi - 1619.

Lê Kính Tông ở ngôi được 19 năm, thọ 32 tuổi.